

Số: /KH-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 7 năm 2021

KẾ HOẠCH

Tổng thể phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030

Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 03/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 (viết tắt là Nghị quyết số 30-NQ/TU), Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (viết tắt là Quyết định số 523/QĐ-TTg), Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” (viết tắt là Quyết định số 524/QĐ-TTg), Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2030 (viết tắt là Quyết định số 234/QĐ-UBND). UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai, thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Quán triệt, cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 30-NQ/TU, Quyết định số 523/QĐ-TTg, Quyết định số 524/QĐ-TTg và Quyết định số 234/QĐ-UBND để tập trung chỉ đạo, triển khai, thực hiện đạt hiệu quả, nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao trách nhiệm, sự chủ động của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch tổng thể phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030.

2. Yêu cầu

- Việc triển khai thực hiện kế hoạch phải bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 30-NQ/TU, Quyết định số 234/QĐ-UBND và Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam, Đề án, kế hoạch và các văn bản chỉ đạo, định hướng của Trung ương, của tỉnh về phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Các cấp, các ngành tổ chức triển khai quyết liệt, đồng bộ, khai thác, phát huy tối đa tiềm năng thế mạnh của tỉnh để thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững, tạo bước chuyển biến mới trong tư duy và tổ chức sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn theo hướng tập trung, ứng dụng công nghệ cao, phát triển đồng bộ từ khâu giống đến trồng rừng, cải tạo rừng, quản lý, bảo vệ, khai thác, chế biến lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp, hình thành chuỗi giá trị, mang lại giá trị kinh tế cao.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác tuyên truyền

- Triển khai quán triệt, tuyên truyền, các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TU của Tỉnh ủy và Quyết định số 234/QĐ-UBND của UBND tỉnh, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam và Đề án trồng một tỷ cây xanh đến toàn thể cán bộ đảng viên, công chức, viên chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, mọi tầng lớp nhân dân. Tạo sự chuyển biến rõ nét về nhận thức, trách nhiệm và hành động trong công tác trồng cây, trồng rừng, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, góp phần giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tập trung tuyên truyền, vận động Nhân dân thay đổi nhận thức, tập quán sản xuất lâm nghiệp quảng canh sang thâm canh; ứng dụng khoa học kỹ thuật, quy trình kỹ thuật canh tác tiên tiến, sử dụng các loại giống mới, có chất lượng vào sản xuất; vận động người dân phát triển nông lâm kết hợp, trồng được liệu dưới tán rừng để nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng đất ...

- Tuyên truyền, phổ biến các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư vào lâm nghiệp sâu rộng đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, các tổ chức, doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân biết, tiếp cận và hưởng thụ các chính sách đạt hiệu quả cao nhất.

2. Nâng cao năng lực quản lý ngành lâm nghiệp

- Kiện toàn, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ bộ máy quản lý Nhà nước về lâm nghiệp từ tỉnh đến cơ sở đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Kiện toàn, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động các Ban quản lý rừng đặc dụng, thành lập mới các Ban quản lý rừng phòng hộ ở những nơi đủ điều kiện hoặc bổ sung chức năng quản lý rừng phòng hộ cho các đơn vị phù hợp; thành lập, kiện toàn các Ban Chỉ đạo về phát triển lâm nghiệp bền vững các cấp.

- Phối hợp có hiệu quả giữa các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng. Nâng cao hiệu quả phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Thu hút, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; sắp xếp, bố trí, sử dụng công chức, viên chức theo vị trí việc làm nhằm phát huy năng lực, sở trường. Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý bảo vệ và phát triển rừng cho 100% cán bộ công chức phụ trách lâm nghiệp cấp huyện, xã.

- Thực hiện rà soát số lao động đang hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp, tổng hợp nhu cầu đào tạo và tổ chức đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động trong lĩnh vực lâm nghiệp đủ năng lực, kỹ năng, khả năng ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

3. Công tác sử dụng và phát triển rừng

3.1. Công tác phát triển rừng

- *Công tác trồng rừng*: xác định công tác trồng rừng tập trung là trọng tâm, tận dụng tối đa sự hỗ trợ vốn từ ngân sách Trung ương, huy động mọi nguồn lực đầu tư cho trồng rừng, tạo vùng nguyên liệu gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm; rà soát quỹ đất trồng, xác định diện tích rừng đến tuổi khai thác theo từng giai đoạn; xác định sự phù hợp về đặc tính sinh thái loài cây trồng cho mục tiêu trồng rừng gỗ lớn, phân khai chỉ tiêu diện tích trồng rừng đến từng địa phương, bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu trồng rừng (cả trồng mới và trồng lại sau khai thác) giai đoạn 2021-2025 là 9.000 ha/năm, giai đoạn 2026-2030 là 10.000 ha/năm. Xác định vị trí, địa điểm phù hợp với tiêu chí trồng cây phân tán theo quy định tại Quyết định số 524/QĐ-TTg; phân khai chỉ tiêu trồng cây phân tán cho từng địa phương theo hướng năm 2021 tăng 1,5 lần so với năm 2020, từ năm 2022-2025 tăng 1,8 lần so với năm 2020. Đẩy mạnh phát động “Tết trồng cây” hằng năm, thúc đẩy phong trào trồng cây xanh sâu, rộng trong các cơ quan, tổ chức, người dân trên địa bàn toàn tỉnh. Hướng dẫn người dân trồng và chăm sóc rừng đúng kỹ thuật, tuân thủ các biện pháp kỹ thuật lâm sinh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trồng rừng theo hướng thâm canh tăng năng suất, chất lượng thông qua các biện pháp ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, phát triển cây giống có chất lượng.

- *Phát triển vùng nguyên liệu gỗ*: quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng tập trung và các sản phẩm chủ lực có thế mạnh của tỉnh đối với các loài cây Keo, Bạch đàn, Thông, Hồi, Quế, Sờ. Căn cứ vào quỹ đất, tình hình sản xuất thực tế xác định cụ thể về diện tích trồng và sản lượng khai thác từng giai đoạn, từng năm làm cơ sở để phân khai đến các huyện, thành phố. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng. Nâng cao năng suất gỗ rừng trồng giai đoạn 2021-2025 đạt 15-18 m³/ha/năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 18-20 m³/ha/năm bằng biện pháp sử dụng giống chất lượng cao, quy trình, kỹ thuật thâm canh rừng trồng; tăng diện tích trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn, hạn chế khai thác sử dụng gỗ từ rừng trồng đang trong thời kỳ sinh trưởng mạnh, chưa đủ tuổi thành thực công nghệ.

- *Phát triển trồng dược liệu dưới tán rừng*: các huyện, thành phố chủ động phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức khảo sát, lựa chọn địa điểm cho phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng theo hướng mở rộng diện tích trên địa bàn, nhằm bảo tồn và khai thác bền vững các loại dược liệu dưới tán rừng là cây bản địa phù hợp với đặc tính sinh thái, tiểu khí hậu của địa phương; xây dựng các mô hình dược liệu dưới tán rừng áp dụng kỹ thuật trồng, chăm sóc tiên tiến, công nghệ cao để làm điểm trình diễn và học tập nhân rộng. Định hướng một số loài cây trồng chính như: Sa nhân, Ba kích, Lan kim tuyến, Chè hoa vàng, Đinh lăng, Hà thủ ô và các loài cây trồng có giá trị khác trồng dưới tán rừng Hồi và rừng phòng hộ trên địa bàn bảo đảm diện tích trồng dược liệu dưới tán rừng toàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 đạt 400 ha/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 500 ha/năm.

(Chỉ tiêu phân khai chi tiết tại phụ lục I,II,III kèm theo).

3.2. Công tác sử dụng rừng

- Về khai thác gỗ rừng trồng: Khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng sản xuất để phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế, mở rộng diện tích trồng rừng nguyên liệu, phấn đấu tăng diện tích rừng trồng là rừng sản xuất từ 184.000 ha năm 2020 lên 235.000 ha năm 2030. Xây dựng kế hoạch khai thác hợp lý và bền vững rừng trồng cung cấp nguyên liệu gỗ chủ lực phục vụ chế biến như: Thông, Keo, Bạch đàn. Giai đoạn 2021-2025 sản lượng khai thác gỗ bình quân phấn đấu đạt 350.000 m³/năm, trong đó: diện tích khai thác Thông khoảng 1.000 ha/năm, sản lượng đạt trên 100.000 m³/năm; diện tích khai thác Keo và Bạch đàn khoảng 3.125 ha/năm, sản lượng đạt 250.000 m³/năm. Giai đoạn 2026-2030 sản lượng khai thác gỗ bình quân đạt 600.000 m³/năm, trong đó: diện tích khai thác Thông khoảng 3.000 ha/năm, sản lượng đạt 300.000 m³/năm; diện tích khai thác rừng Keo và Bạch đàn khoảng 3.750 ha/năm, sản lượng đạt 300.000 m³/năm.

- Về lâm sản ngoài gỗ: mở rộng diện tích trồng mới tại địa bàn một số huyện có tiềm năng phát triển đối với một số loài cây như Quế, Sứ và duy trì ổn định diện tích Thông, Hồi, cụ thể:

+ Khai thác nhựa Thông: vận động người dân áp dụng thâm canh rừng trồng, khai thác nhựa bền vững; khuyến cáo người dân thực hiện khai thác nhựa khi cây đủ tuổi thành thực công nghệ để cho năng suất, sản lượng cao, duy trì diện tích khai thác nhựa khoảng 30% (tương đương gần 40.000 ha); giai đoạn 2021-2025 sản lượng nhựa Thông đạt 30.000 tấn/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 40.000 tấn/năm.

+ Khai thác hoa Hồi: hợp tác, nghiên cứu các biện pháp thực hiện cải tạo diện tích Hồi năng suất thấp, thoái hóa. Duy trì chăm sóc tốt 24.000 ha đang cho thu hoạch ổn định; thực hiện chăm sóc, quản lý rừng theo tiêu chuẩn hữu cơ (cấp Chứng nhận rừng đạt tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ) để tăng giá trị sản phẩm. Giai đoạn 2021-2025 sản lượng hoa Hồi khô đạt 13.000 tấn/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 15.000 tấn/năm.

+ Khai thác sản phẩm vỏ Quế: khuyến khích người dân tại địa bàn các huyện có tiềm năng mở rộng diện tích trồng, áp dụng thâm canh, đưa giống mới chất lượng cao vào trồng rừng, phấn đấu đến năm 2025 diện tích Quế đạt 6.000 ha, diện tích khai thác trung bình giai đoạn 2021-2025 khoảng 100 ha/năm, sản lượng đạt 600 tấn/năm; đến năm 2030 diện tích Quế đạt 8.000 ha, diện tích khai thác hàng năm giai đoạn 2026-2030 trung bình 500 ha/năm, sản lượng đạt 3.000 tấn/năm.

+ Khai thác hạt Sứ: mở rộng diện tích trồng mới, phấn đấu đến năm 2025 diện tích đạt 5.000 ha, năm 2030 đạt 8.000 ha, thực hiện các biện pháp chăm sóc rừng, sử dụng giống bảo đảm chất lượng vào trồng, áp dụng thâm canh, cải tiến việc thu hái, bảo quản, chế biến. Giai đoạn 2021-2025 sản lượng hạt Sứ đạt 6.000 tấn/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 7.000 tấn/năm.

(Chỉ tiêu phân khai chi tiết tại phụ lục IV kèm theo).

- *Dịch vụ môi trường rừng*: hằng năm, tiến hành rà soát các đơn vị sử dụng, đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch thu - chi và tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu, chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo thu, chi đầy đủ, đúng đối tượng, định mức, tiến độ theo các quy định của pháp luật hiện hành; xây dựng, thực hiện kế hoạch cho thuê rừng, thuê môi trường rừng, thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tại các khu rừng đặc dụng Hữu Liên, Bắc Sơn, Mẫu Sơn. Phấn đấu giai đoạn 2021-2025 thu đạt 31,49 tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 thu đạt 40,85 tỷ đồng.

- *Cấp chứng chỉ rừng*: tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả công tác thí điểm cấp chứng chỉ rừng với diện tích 4.500 ha tại huyện Đình Lập. Mở rộng diện tích cấp chứng chỉ rừng trên địa bàn tỉnh, thông qua tuyên truyền, vận động các chủ rừng tham gia thực hiện cấp chứng chỉ rừng bền vững, đảm bảo sản phẩm gỗ đáp ứng được thị trường quốc tế; xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững, trong đó khuyến khích chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Đối với các chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Điều 27 Luật Lâm nghiệp, tiến tới cấp chứng chỉ rừng (theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế đã được công nhận), đáp ứng mục tiêu giai đoạn 2021-2025 diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng đạt 5.000 ha và giai đoạn 2026-2030 đạt 10.000 ha.

3.3. Phát triển giống cây trồng lâm nghiệp

Tổ chức thực hiện tốt Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp và các quy định liên quan kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả. Xây dựng và tổ chức thực hiện dự án giống cây trồng lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, trong đó tập trung các nhiệm vụ: hỗ trợ xây dựng hệ thống cung cấp vật liệu giống chất lượng cao trên địa bàn tỉnh đối với các loài cây: Thông, Keo, Bạch đàn, Hò, Sờ, Quế, dược liệu dưới tán rừng; hỗ trợ nâng cấp, xây dựng mới 02 đến 03 cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao để cung cấp vật liệu giống (hom, cây mô) cho hệ thống cơ sở sản xuất cây giống tại Đình Lập, Hữu Lũng và thành phố Lạng Sơn...; hỗ trợ xây dựng, nâng cấp 20 vườn ươm sản xuất cây giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến, hiện đại làm hạt nhân liên kết các cơ sở sản xuất cây giống hộ gia đình; bình tuyển, phục tráng các giống đặc sản có giá trị cao, đồng thời quản lý và đầu tư phát triển tốt nguồn giống hiện có. Hình thành mạng lưới sản xuất và cung ứng giống chất lượng, đảm bảo sản xuất khoảng 200 triệu cây/năm giai đoạn 2021-2025 và 250 triệu cây/năm giai đoạn 2026-2030, cung ứng cho thị trường trong và ngoài tỉnh.

4. Công tác Quản lý, bảo vệ rừng

Tiếp tục thực hiện nghiêm Luật Lâm nghiệp, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, đặc biệt là rừng tự nhiên và thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế theo quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện của Trung ương.

Thực hiện cấm mốc phân định rõ ranh giới ba loại rừng trên bản đồ và cấm mốc, bảng ngoài thực địa, tạo thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng. Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng theo quy chế quản lý của từng loại rừng, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên, thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; các Ban Quản lý rừng đặc dụng thực hiện tốt công tác quản lý, bảo tồn theo quy chế rừng đặc dụng, kiểm soát chặt chẽ quy trình khai thác đối với rừng phòng hộ là rừng trồng. Thực hiện khoán bảo vệ rừng phòng hộ cho hộ gia đình, cộng đồng tại địa phương đảm bảo thiết thực, phù hợp đặc thù thực tiễn ngành lâm nghiệp, đúng theo quy định.

Toàn bộ diện tích đất có rừng được quản lý thống nhất trên bản đồ và thực địa; xây dựng và triển khai thực hiện dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng, hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, ký cam kết bảo vệ rừng và PCCCR. Thực hiện cập nhật diễn biến tài nguyên rừng theo quy định; giai đoạn 2021-2025 bảo vệ rừng tự nhiên trên 281.000 lượt ha/năm (rừng đặc dụng trên 11.000 ha, rừng phòng hộ trên 60.000 ha, rừng sản xuất trên 210.000 ha), giai đoạn 2026-2030 bảo vệ rừng tự nhiên trên 298.000 lượt ha/năm (rừng đặc dụng trên 13.000 lượt ha, rừng phòng hộ trên 65.000 lượt ha, rừng sản xuất trên 220.000 lượt ha). Nâng tỷ lệ che phủ của rừng từ 63% năm 2020 lên 65% năm 2025, và lên 67% năm 2030.

5. Chế biến lâm sản và phát triển thị trường

- *Chế biến lâm sản*: thực hiện tốt công tác xúc tiến đầu tư, áp dụng các cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào xây dựng, phát triển hệ thống các cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh; xây dựng, phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ như: Quế, Hồi, Sờ, Nhựa thông... gắn với các khu, cụm công nghiệp của tỉnh; thu hút đầu tư, xây dựng 03 nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao, dự kiến đặt tại huyện Hữu Lũng và Đình Lập mỗi huyện 01 nhà máy, 01 nhà máy đặt tại nơi có nguồn nguyên liệu phù hợp, công suất đạt 100.000 m³ sản phẩm/năm; thu hút đầu tư, xây dựng 01 nhà máy chế biến dầu Sờ tại Cao Lộc, với quy mô, công suất chế biến được toàn bộ sản lượng hạt Sờ hằng năm. Duy trì 03 nhà máy chế biến sản phẩm chất lượng cao từ nhựa Thông, 80% sản lượng nhựa Thông hằng năm được đưa vào chế biến tại tỉnh; thu hút đầu tư, xây dựng mới 01 nhà máy chế biến Hồi, Quế (tại Văn Quan, Tràng Định hoặc nơi có điều kiện phù hợp), đảm bảo 100 % sản phẩm Hồi, Quế được đưa vào chế biến tại tỉnh.

- Phát triển, quản lý chất lượng sản phẩm OCOP lâm nghiệp, gồm các sản phẩm tinh chế từ Hồi, Quế, Sờ, nhựa Thông, các loại cây dược liệu và sản phẩm cây giống lâm nghiệp, phân đầu đạt tiêu chí từ 3 sao trở lên.

- *Phát triển thị trường lâm sản*: triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại để quảng bá, giới thiệu sản phẩm lâm nghiệp, đăng tải thông tin sản phẩm doanh nghiệp, hỗ trợ đưa các sản phẩm gỗ, sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ của tỉnh vào thị trường trong và ngoài nước; quản lý chất lượng sản phẩm, phát triển thương hiệu sản phẩm lâm nghiệp; tổ chức các Hội nghị xúc tiến đầu tư cấp tỉnh ít nhất mỗi năm một lần để kết nối doanh nghiệp đầu tư bao tiêu sản phẩm. Thực hiện tốt công

tác dự báo, nắm bắt thông tin, hỗ trợ cung cấp thông tin về cơ chế chính sách, thị trường, quy định về tiêu chuẩn chất lượng, thị trường nước ngoài để doanh nghiệp định hướng phát triển xuất khẩu; mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu làm tăng giá trị sản phẩm của tỉnh. Giảm tỷ lệ bán sản phẩm thô, truyền thống, tăng tỷ lệ sản phẩm được chế biến sâu. Tiến tới mở rộng xuất khẩu sang các thị trường: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Ấn Độ, Australia, Hoa Kỳ, Trung Đông và các nước khối EU.

6. Xây dựng chuỗi liên kết, tiêu thụ sản phẩm

Hình thành các mô hình liên kết, chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ, hoạt động trên cơ sở các mối liên kết dọc và liên kết ngang thông qua hợp đồng kinh tế về hỗ trợ đầu tư, kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm. Hỗ trợ xây dựng các chuỗi liên kết sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, giai đoạn 2021 - 2025 thiết lập 05 chuỗi liên kết sản phẩm, phân đầu đến năm 2030 có 10 chuỗi liên kết được thiết lập, gồm: hình thành 02 chuỗi liên kết sản phẩm Quế trở lên; 02 chuỗi liên kết sản phẩm Hồi và các sản phẩm từ Hồi trở lên; 03 chuỗi liên kết sản phẩm Nhựa thông; 01 chuỗi liên kết sản phẩm gỗ trở lên thông qua việc thu hút đầu tư, thực hiện tốt cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp nhằm thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển lâm nghiệp theo các chính sách của tỉnh.

7. Nâng cao giá trị sản xuất và tăng trưởng ngành lâm nghiệp

Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả giá trị tổng hợp của rừng; huy động mọi nguồn lực từ xã hội hóa, thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển kinh tế lâm nghiệp theo cơ chế thị trường; sử dụng giống chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế cao nhằm thúc đẩy giá trị kinh tế lâm nghiệp, ứng dụng kỹ thuật tiên tiến vào trồng và chăm sóc rừng đúng kỹ thuật; hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp thiết lập liên kết với các hợp tác xã, tổ hợp tác, với cộng đồng dân cư trong sản xuất lâm nghiệp tạo thành chuỗi giá trị thông qua áp dụng các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, nhằm nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, tạo ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao đáp ứng được yêu cầu thị trường trong và ngoài nước, phấn đấu mức tăng trưởng giá trị của ngành lâm nghiệp đạt 7,0-7,2%/năm; giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2025 (theo giá thực tế) đạt 5.600 tỷ đồng; giá trị xuất khẩu gỗ, các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt 510 tỷ đồng. Giai đoạn 2026-2030, tăng trưởng giá trị của ngành lâm nghiệp đạt 7,2-7,4%/năm; giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2030 (theo giá thực tế) đạt 7.100 tỷ đồng; giá trị xuất khẩu gỗ, các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt 1.000 tỷ đồng.

8. Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ

- Phối hợp với các đơn vị nghiên cứu, các trường đại học, các doanh nghiệp, các nhà khoa học ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào các khâu: chọn tạo, nhân giống cây trồng lâm nghiệp, nghiên cứu, thử nghiệm đưa vào sản xuất giống cây bản địa, giống mới phù hợp với điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng cho năng suất cao, chất lượng gỗ tốt, đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu dùng, xuất khẩu; áp dụng quy trình canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến theo hướng công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng, có thương hiệu, đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Xây dựng vườn ươm giống cây trồng lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, thân thiện với môi trường, tiết kiệm nguyên liệu trong chế biến lâm sản.

9. Rà soát, sửa đổi, bổ sung và triển khai thực hiện hiệu quả các cơ chế chính sách lĩnh vực lâm nghiệp

- Kịp thời triển khai thực hiện, cụ thể hóa các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư vào phát triển lâm nghiệp theo các văn bản của Trung ương, nhằm khuyến khích thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lâm nghiệp trên địa bàn; rà soát, đề xuất ban hành, sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách cho phát triển lâm nghiệp, triển khai thực hiện tốt các chính sách hiện hành.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, hộ gia đình tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ưu đãi để phát triển rừng; sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí từ quỹ bảo vệ phát triển rừng; rà soát, đề xuất đơn giản quy trình, thủ tục cho vay của ngân hàng đối với khách hàng những vẫn đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; tạo thuận lợi trong việc triển khai thực hiện các chính sách tín dụng phát triển lâm nghiệp.

10. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng lâm nghiệp (đường lâm nghiệp kết hợp băng cản lửa phòng chống cháy rừng, đường lâm sinh, đường vận xuất, vận chuyển khai thác lâm sản, kho, bến bãi tập kết lâm sản...) kết hợp đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nông thôn thông qua thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình, đề án phát triển giao thông khu vực nông thôn; xây dựng các công trình, mua sắm phương tiện, trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

11. Hợp tác quốc tế

- Chủ động hội nhập, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế. Xây dựng quan hệ đối tác, dựa trên tiềm năng, lợi thế của tỉnh, tổ chức thu hút viện trợ công nghệ và đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực lâm nghiệp. Mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp thị thương mại, thị trường quốc tế.

- Tổ chức các chương trình, hội thảo, hội nghị quảng bá, giới thiệu sản phẩm lâm nghiệp, các hoạt động kết nối thị trường... để nâng cao vị thế các sản phẩm đặc sản của tỉnh, mở rộng, tìm kiếm cơ hội thu hút đầu tư, tiêu thụ sản phẩm đến nhiều thị trường thế giới.

12. Xây dựng và thực hiện các dự án, mô hình trọng tâm

Thực hiện xây dựng, hỗ trợ xây dựng, thu hút đầu tư các dự án, mô hình trọng tâm như: Dự án Bảo vệ và phát triển rừng; Dự án sản xuất Giống cây trồng lâm nghiệp; Dự án Nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao; Dự án nâng cao năng lực, phòng cháy chữa cháy rừng; Dự án giao rừng cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (gọi tắt là Dự án KfW9.2) tỉnh Lạng Sơn; Dự án kiểm kê rừng; Dự án Điều tra, xây dựng khung giá rừng, định giá

rừng; Dự án Điều tra xác định danh mục loài cây mục đích; Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng; Xây dựng mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn, trồng rừng năng suất cao; Xây dựng mô hình trồng dược liệu dưới tán rừng; Thiết lập chuỗi liên kết thương mại, phát triển hợp tác xã.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo).

13. Nhu cầu về vốn

Để thực hiện các mục tiêu kế hoạch trong giai đoạn 2021-2030, tổng nguồn lực đầu tư thực hiện các nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp bền vững khoảng 2.539,415 tỷ đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2021 - 2025: nhu cầu vốn là 1.425,830 tỷ đồng, gồm: Ngân sách nhà nước: 479,567 tỷ (Trung ương: 373,900 tỷ đồng; Địa phương: 105,667 tỷ đồng); Vốn nước ngoài (ODA): 67,263 tỷ đồng; Vốn ngoài ngân sách: 879 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026 - 2030: nhu cầu vốn là 1.113,585 tỷ đồng, gồm: Ngân sách Nhà nước: 316,171 tỷ đồng (Trung ương: 251,200 tỷ đồng; Địa phương: 64,971 tỷ đồng); Vốn nước ngoài (ODA): 71,414 tỷ đồng; Vốn ngoài ngân sách: 726 tỷ đồng.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

Các giải pháp huy động vốn: tranh thủ tối đa các nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh; huy động các nguồn lực xã hội: từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua Hội nghị xúc tiến đầu tư, kêu gọi đầu tư; các Chương trình, dự án, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, vốn vay tín dụng và vốn của Nhân dân.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các cơ quan

1.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Xây dựng và thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình, mô hình trình UBND tỉnh phê duyệt. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện kế hoạch, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Phối hợp thực hiện công tác thống kê ngành lâm nghiệp đảm bảo đồng bộ, chặt chẽ, chính xác về số liệu để đánh giá đúng thực trạng, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý, xây dựng kế hoạch, các chính sách phát triển sản xuất lâm nghiệp.

- Trong quá trình thực hiện kế hoạch, trường hợp các chính sách, định hướng, chỉ tiêu, nhiệm vụ của trung ương, của tỉnh có thay đổi, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch điều chỉnh hoặc thay thế cho phù hợp với từng thời kỳ.

1.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm để thực hiện kế hoạch này.

- Tham mưu thực hiện xúc tiến đầu tư vào địa bàn tỉnh, trong đó có đầu tư phát triển công nghiệp chế biến sâu những sản phẩm có thế mạnh và phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Lạng Sơn.

1.3. Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện Kế hoạch.

1.4. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thực hiện giao đất gắn với giao rừng theo quy định; điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng đất lâm nghiệp.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi diện tích đất lâm nghiệp sang mục đích khác, đặc biệt đối với đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên trong việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm, hằng năm, đảm bảo thực hiện thống nhất đồng bộ giữa việc chuyển mục đích sử dụng đất với chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và lâm nghiệp. Kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả tình hình sử dụng đất của các Công ty lâm nghiệp trên địa bàn, tập trung giải quyết kịp thời các vấn đề về tranh chấp, lấn chiếm đất lâm nghiệp theo thẩm quyền.

1.5. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành xây dựng và triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân tiêu thụ sản phẩm lâm sản có thế mạnh, nhất là các sản phẩm OCOP lâm nghiệp; tham mưu xây dựng các chương trình, đề án, cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư vào công nghiệp chế biến các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

1.6. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan nghiên cứu đặt hàng, ưu tiên lựa chọn các nhiệm vụ khoa học, công nghệ về lĩnh vực lâm nghiệp. Nghiên cứu xây dựng các đề tài khoa học phát triển giống cây trồng lâm nghiệp, bảo tồn các nguồn gen quý, đặc sản của địa phương. Tiếp tục ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh. Xây dựng các vườn ươm giống cây trồng lâm nghiệp, công nghiệp bảo đảm cho phát triển cho sản xuất. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật trong

việc trồng, chăm sóc, khai thác rừng trồng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

1.7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch giáo dục nghề nghiệp cho lao động thuộc lĩnh vực lâm nghiệp đáp ứng nhu cầu lao động qua đào tạo cho các vùng sản xuất lâm nghiệp tập trung, tái cơ cấu ngành lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên hỗ trợ đào tạo cho các đối tượng là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người khuyết tật, các đối tượng chính sách.

1.8. Sở Giao thông vận tải

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương tiếp tục cải tạo, nâng cấp, kết hợp xây dựng mới đồng bộ mạng lưới đường giao thông nông thôn gắn với phục vụ sản xuất lâm nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ và phát triển rừng.

1.9. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh

Chỉ đạo hệ thống các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại trên địa bàn, Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh triển khai thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình vay vốn tín dụng để đầu tư trồng rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp.

1.10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội:

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội, phát huy vai trò của mọi tầng lớp Nhân dân trong việc thực hiện Kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững.

1.11. Các sở, ngành liên quan: theo chức năng, nhiệm vụ, chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị gắn với thực hiện nhiệm vụ các nội dung nhiệm vụ Kế hoạch này.

1.12. UBND các huyện, thành phố

Xây dựng kế hoạch tổng thể thực hiện, trong đó phân khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ chi tiết đến từng năm, địa điểm thực hiện nhằm cụ thể hóa các nội dung Kế hoạch này, phù hợp với tình hình thực tiễn trên địa bàn. Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng kế hoạch giao đất, cho thuê đất gắn với giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâm nghiệp; quản lý chặt chẽ tình hình sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đảm bảo thống nhất, đồng bộ quy định của pháp luật về đất đai và lâm nghiệp; các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Hữu Lũng, Cao Lộc, Tràng Định xây dựng phương án cụ thể sử dụng đất đối với diện tích đất do các Công ty nông lâm nghiệp trả về địa phương; thanh tra, kiểm tra, đề xuất các giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp theo thẩm quyền; chỉ đạo các bộ phận chuyên môn, UBND cấp xã triển khai thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch sản xuất lâm nghiệp và công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn. Cân đối nguồn ngân sách địa phương, bố trí, lồng ghép các

nguồn vốn khác để triển khai, hỗ trợ các chương trình, dự án, mô hình trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Chế độ báo cáo

Định kỳ 6 tháng, hằng năm (chậm nhất vào ngày 15/6 và 15/12) các cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện, đề xuất xử lý các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện Kế hoạch về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung.

UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc, khẩn trương triển khai thực hiện Kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc, đoàn thể CT-XH;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo LS, Đài PT-TH tỉnh;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM, TH-CB;
- Lưu: VT, KT(PVĐ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Trọng Quỳnh

Phụ lục I
KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng	Thành phố	Tràng Định	Bình Gia	Văn Lãng	Cao Lộc	Văn Quan	Bắc Sơn	Hữu Lũng	Chi Lăng	Lộc Bình	Đình Lập
I	Giai đoạn 2021-2025	Ha	45.000	100	6.000	4.500	2.400	2.750	3.750	3.000	6.000	5.500	6.000	5.000
	- Trồng rừng gỗ lớn	Ha	4.000		300	550	300	300	300	550	550	300	300	550
	+ Cây Keo		3.500		250	500	250	250	250	500	500	250	250	500
	+ Cây bản địa		500		50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
	- Trồng rừng gỗ nhỏ		41.000	100	5.700	3.950	2.100	2.450	3.450	2.450	5.450	5.200	5.700	4.450
II	Giai đoạn 2026-2030	Ha	50.000	100	6.500	5.000	2.900	3.250	4.250	3.500	6.500	6.000	6.500	5.500
	- Trồng rừng gỗ lớn	Ha	8.000		500	550	700	800	500	550	550	800	1.500	1.550
	+ Cây Keo		7.500		450	500	650	750	450	500	500	750	1.450	1.500
	+ Cây bản địa		500		50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
	- Trồng rừng gỗ nhỏ		42.000	100	6.000	4.450	2.200	2.450	3.750	2.950	5.950	5.200	5.000	3.950

Phụ lục II
KẾ HOẠCH TRỒNG CÂY PHÂN TÁN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: cây

TT	Năm	Tổng	Thành phố	Tràng Định	Bình Gia	Văn Lãng	Cao Lộc	Văn Quan	Bắc Sơn	Hữu Lũng	Chi Lăng	Lộc Bình	Đình Lập
1	2021	1.853.000	5.900	100.500	51.000	559.300	81.000	50.400	126.000	500.000	90.000	188.000	100.900
2	2022	2.223.000	7.000	210.500	175.000	265.000	218.500	100.000	130.000	500.000	191.100	200.000	225.900
3	2023	2.223.000	7.000	210.500	175.000	265.000	218.500	100.000	130.000	500.000	191.100	200.000	225.900
4	2024	2.223.000	7.000	210.500	175.000	265.000	218.500	100.000	130.000	500.000	191.100	200.000	225.900
5	2025	2.223.000	7.000	210.500	175.000	265.000	218.500	100.000	130.000	500.000	191.100	200.000	225.900
Tổng giai đoạn 2021-2025		10.745.000	33.900	942.500	751.000	1.619.300	955.000	450.400	646.000	2.500.000	854.400	988.000	1.004.500

Phụ lục III
KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2021-2030
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Vùng nguyên liệu tập trung	Tổng diện tích (ha)	Diện tích kế hoạch phân theo huyện, thành phố (ha)										
			Thành phố	Cao Lộc	Lộc Bình	Hữu Lũng	Tràng Định	Văn Lãng	Bình Gia	Bắc Sơn	Đình Lập	Chi Lăng	Văn Quan
I	Giai đoạn 2021-2025												
1	Vùng Hối	35.000		5.600			300	3.800	8.500	3.000		1.800	12.000
2	Vùng Thông	130.000	3.000	24.000	39.000			7.000			48.500	8.500	
3	Vùng Keo	38.000				18.300			2.200	3.000	11.300	2.500	700
4	Vùng Bạch Đàn	10.000				3.700	1.600	2.600				2.100	
5	Vùng Quế	6.000					3.000	400	2.000	600			
6	Vùng Sở	5.000	50	2000	500			100	100	250		600	1.400
7	Vùng dược liệu dưới tán rừng	2.000		200	150	100	270	100	300	200	500	150	30
I	Giai đoạn 2026-2030												
1	Vùng Hối	35.000		5.600			300	3.800	8.500	3.000		1.800	12.000
2	Vùng Thông	130.000	3.000	24.000	39.000			7.000			48.500	8.500	
3	Vùng Keo	40.000				18.700			2.500	3.300	11.700	2.800	1.000
4	Vùng Bạch Đàn	10.000				3.700	1.600	2.600				2.100	
5	Vùng Quế	8.000					4.000	300	3.000	700			
6	Vùng Sở	8.000	100	2700	800			400	400	600		900	2.100
7	Vùng dược liệu dưới tán rừng	3.000		300	300	100	400	200	420	380	600	250	50

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH KHAI THÁC GỖ, LÂM SẢN NGOÀI GỖ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	HẠNG MỤC	Tổng	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn	Văn Lãng	Tràng Định	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Chi Lăng	Hữu Lũng	Thành phố
	(Loài cây/sản phẩm)												
I	Giai đoạn 2021 - 2025												
-	Sản lượng khai thác gỗ hàng năm (m3)	350.000	2.700	8.700	11.800	10.000	30.000		20.000	54.500	29.800	182.500	
-	Khai thác nhựa Thông hàng năm (tấn)	30.000				500		2.800	12.000	12.000	2.600		100
-	Sản lượng hoa Hòe hàng năm (Tấn)	13.000	6.000	5.600	10	500	500	360	10	10	10		
-	Sản lượng khai thác Quế hàng năm (tấn)	600		120	60		420						
-	Sản lượng khai thác quả Sô hàng năm (tấn)	6.000	1.500	60	60			4.200	60		90		30
II	Giai đoạn 2026 - 2030	0											
-	Sản lượng khai thác gỗ hàng năm (m3)	600.000	8.000	13.000	10.000	15.500	48.000	15.000	90.000	132.000	67.500	200.000	1.000
-	Khai thác nhựa Thông hàng năm (tấn)	40.000				800		5.000	15.000	15.000	4.000		200
-	Sản lượng hoa Hòe hàng năm (Tấn)	15.000	7.000	6.000	15	700	700	500	20	50	15		
-	Sản lượng khai thác vỏ Quế hàng năm (tấn)	3.000		600	540	60	1.800						
-	Sản lượng khai thác quả Sô hàng năm (tấn)	7.030	1.650	66	66	44	0	4.950	104		120		30

Phụ lục V
XÂY DỰNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, MÔ HÌNH TRỌNG ĐIỂM
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Danh mục dự án/mô hình	Thời gian xây dựng	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
1	Dự án Bảo vệ, phát triển rừng				
	Giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các huyện	Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các huyện	
2	Dự án giống cây trồng lâm nghiệp	Năm 2021	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các huyện	Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 03/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh .
3	Dự án Nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao	Năm 2022	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Doanh nghiệp; Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện và Thành Phố	Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh
4	Dự án nâng cao năng lực, phòng cháy chữa cháy rừng				Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

TT	Danh mục dự án/mô hình	Thời gian xây dựng	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
-	Giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2022	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các huyện	
-	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các huyện	
5	Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (gọi tắt là Dự án KfW9.2) tỉnh Lạng Sơn	Năm 2021	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập, Ban quản lý Rừng đặc dụng Hữu Liên, Ban quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn	Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
6	Dự án Kiểm kê rừng	Năm 2022-2023	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và MT, UBND các huyện, Thành phố	Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
7	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững	Năm 2021	Ban quản lý rừng đặc dụng: Mẫu Sơn, Hữu Liên, Bắc Sơn (Hạt Kiểm lâm)	UBND các huyện; Chi cục Kiểm lâm; UBND các xã	Luật Lâm nghiệp; Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng tỉnh Lạng Sơn và Quy hoạch bảo tồn phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng Mẫu Sơn, Bắc Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.
8	Cấp chứng chỉ quản lý rừng				Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 03/6/2021 của

TT	Danh mục dự án/mô hình	Thời gian xây dựng	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
-	Thí điểm cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn huyện Đình Lập với quy mô diện tích 4.500 ha.	Năm 2020-2021	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND huyện Đình Lập	Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược nhất triển lâm nghiệp Việt Nam giai
-	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn huyện Hữu Lũng, Tràng Định, Đình Lập với quy mô diện tích 1.000 ha	Năm 2024-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện Hữu Lũng, Tràng Định, Đình Lập	
-	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh với quy mô diện tích 10.000 ha.	Năm 2026-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố	
9	Xây dựng mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn, trồng rừng năng suất cao	Năm 2021	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND huyện nơi thực hiện mô hình	Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 03/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh
10	Xây dựng mô hình trồng dược liệu dưới tán rừng	Năm 2022	UBND các huyện và Thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở, ngành liên quan	Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 03/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh.
11	Thiết lập chuỗi liên kết thương mại, phát triển hợp tác xã	Năm 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành; UBND các huyện liên quan	Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 03/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh.

TT	Danh mục dự án/mô hình	Thời gian xây dựng	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
12	Xây dựng nhà trạm Ban quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn	Năm 2022	Ban quản lý rừng đặc dụng: Mẫu Sơn	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các huyện Cao Lộc, Lộc Bình	Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh; Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh.
13	Cắm mốc ranh giới 3 loại rừng	Năm 2020-2021	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các huyện	Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 03/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 01/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.
13	Dự án “Điều tra, xây dựng khung giá rừng, định giá rừng trên địa bàn tỉnh”	Năm 2021-2022	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các huyện	Luật Lâm nghiệp
14	Dự án “Điều tra, xác định danh mục loài cây mục đích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn”.	Năm 2021-2022	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các huyện	Luật Lâm nghiệp
15	Dự án giao rừng cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	Năm 2021-2022	UBND các huyện và Thành phố	Các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;	Luật Lâm nghiệp; Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 03/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 01/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.